TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 341/2018/DS – PT
Ngày: 21/12/2018
V/v yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 260/2018/TLPT- DS ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2018/DS – ST ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 280/2018/QĐ – PT ngày 04 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Phạm Văn K, sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

2. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K là Luật sư Nguyễn Hữu D – Văn phòng Luật sư Nguyễn Hữu D thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. Địa chỉ: khu phố S, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1960 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện B

Đại diện theo pháp luật ông Lê Văn R - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

Ông R ủy quyền cho ông Lê Văn Đ, sinh năm 1966 - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền số 95/UQ-UBND ngày 02/03/2016 (Vắng mặt).

2. Bà Võ Thị H, sinh năm 1965

3. Anh Phạm Văn D1, sinh năm 1988

4. Anh Phạm Thanh H1, sinh năm 1983

5. Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Anh D1, anh H1, anh T1, bà H cùng ủy quyền cho ông Phạm Văn T tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 20/3/2017 và 18/12/2018. (Có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Phạm Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị C trình bày:

Mẹ của ông, bà là cụ Trần Thị L và cụ Phạm Văn H2 có 03 người con gồm: Ông Phạm Văn K, ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị C. Ngày 04/04/2014 cụ L chết, không để lại di chúc. Tài sản chung của cụ L và cụ H2 gồm có: Phần đất có diện tích 13.630m^2 thuộc thửa 20, tờ số 24 tọa lạc xã T do cụ H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/9/1993.

Khi còn sống cụ L, cụ H2 có bán cho ông Phạm Văn T một phần đất diện tích là 3.680m^2 thuộc một phần thửa 20, tờ số 24, và ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này thì ông, bà không tranh chấp. Ngày 16/12/2014, cụ H2 đã lập hợp đồng tặng cho ông T toàn bộ diện tích đất được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 20, tờ 24 là 8.715,6m^2 đất và hiện tại do vợ chồng ông T, bà H đang quản lý, sử dụng. Ông T đứng tên giấy chứng nhận thửa đất trên.

Phần diện tích 8.715,6m^2 là tài sản chung của cụ H2 và cụ L nên phần của cụ L là ½ có diện tích 4.357,8m^2. Do đó, ông bà yêu cầu Tòa án chia phần di sản thừa kế theo pháp luật phần của cụ L chia đều cho bốn người gồm: Cụ H2, ông K, ông T và bà C mỗi người được nhận là 1.089,4m^2.

Ngày 19/9/2016, ông K có đơn khởi kiện bổ sung lần thứ nhất với nội dung như sau (bl 107): Ngày 24/5/2016, cụ H2 chết, không để lại di chúc nên ½ diện tích thửa 20, tờ 24 là 4.357,8 m^2 là tài sản của cụ H2 để lại thì ông K yêu cầu chia ba phần bằng nhau, mỗi người được hưởng là 2.903,2m^2. Ngày 21/3/2017,

ông K có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện bổ sung lần thứ nhứt theo đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 19/9/2016, không yêu cầu Tòa án giải quyết phần yêu cầu được chia thừa kế là 2.903,2m^2. Cùng ngày 21/3/2017, ông K và bà C có cùng đơn khởi kiện bổ sung lần thứ 2 với những yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

+ Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ cụ H2 sang cho ông T ngày 16/12/2014 đối với thửa 20, tờ số 24 xã T (bl 87-88).

+ Ông K, bà C yêu cầu ông T còn phải chia giá trị ngôi nhà do cụ H2, cụ L chết để lại chia làm ba phần bằng nhau, nhà có giá trị là 70.000.000 đồng, nên mỗi người được nhận là 23.300.000 đồng.

+ Đối với phần đất thuộc cụ H2 được hưởng thừa kế từ cụ L là 4.357,8m^2/4 = 1.089,4m^2 thì ông, bà yêu cầu chia thừa kế cho ba người gồm ông K, bà C, ông T. Đối với ông K, bà C chỉ yêu cầu mỗi người được hưởng là 363m^2.

Như vậy: Yêu cầu khởi kiện của ông K và bà C chỉ yêu cầu nhận thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ L và phần của cụ H2 (hưởng từ cụ L) có tổng diện tích là 1.089,4m^2 +363m^2 = 1.452,4m^2 thuộc một phần của thửa 20, tờ 24, xã T.

Về vị trí đất mà ông K, bà C yêu cầu nhận như sau:

Phần ông K ở vị trí như sau: Có cạnh giáp thửa 28 mà ông đang sử dụng và phải có lối thoát nước, có cạnh giáp đường.

Cụ thể: Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 17/8/2018, ông K yêu cầu được nhận ở các thửa 28-2 diện tích: 19,1m^2 + thửa 20-1 diện tích 1.346,6m^2 + thửa 228-1a diện tích: 86,9m^2 = 1.452,5m^2.

Phần bà C yêu cầu nhận hiện vật ở vị trí như sau: Liền với phần ông K được hưởng. Cụ thể: Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 17/8/2018 (bl 213) bà yêu cầu được nhận đất ở thửa 20-1c, diện tích 254,7m^2 + thửa 20-1b diện tích: 1.197m^2 = 1.451,7m^2.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/3/2017 ông Phạm Văn K nêu nội dung khởi kiện như sau: Thửa đất số 28, tờ số 24 xã T mà hiện giờ ông đang chiếm giữ, đã cất nhà kiên cố, trồng dừa từ năm 1997 là do cụ H2 cho phần ăn bà C vào năm 1992, bà C canh tác đến năm 1997 thì bán lại cho ông, ông canh tác cho đến ngày nay, nhưng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cụ H2. Nay cụ H2 chết nên ông đề nghị Tòa án giải quyết công nhận thửa đất số 28, tờ số 24 xã T là của ông qua đo đạc thực tế có diện tích là 1.731,3m^2 (theo họa đồ ngày 17/8/2018).

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Văn T có lời khai:

Thửa đất số 20, tờ 24 xã T là của cha và mẹ ông, đã trồng dừa vào năm 1975. Năm 2014, cụ L chết cụ H2 đã làm thủ tục tặng cho ông toàn bộ thửa đất trên. Ngày 18/4/2016 al cụ H2 mất, đất do ông đứng tên nên ông không đồng ý

chia. Đối với thửa đất số 28, tờ 24 xã T mà ông K đang chiếm giữ thì do cụ H2 đứng tên sổ đỏ ông yêu cầu chia thừa kế mỗi người 1.726 m^2. Khi cụ L chết thì tổng chi phí cho đám tang là 52.000.000 đồng. Khi cụ H2 chết thì toàn bộ chi phí mai táng đều do ông tự bỏ và hiện còn nợ lại người khác là 11.000.000 đồng. Tất cả các chi phí cho đám tang cụ H2, cụ L đều do ông bỏ ra, còn ông K, bà C không có nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết các chi phí này theo luật định.

* ***Ngày 05/01/2016 ông Phạm Văn H2 có đơn gởi Tòa án có nội dung như sau*** (57,58***)***: Ông K, bà C yêu cầu chia di sản phần của bà L là thửa đất số 20, tờ 24 xã T, ông đồng ý đây là tài sản chung của vợ chồng ông và bà L. Thửa đất 20, tờ số 24 ông đã làm thủ tục sang tên cho ông T đứng tên. Ông xác định đất của ông thuộc 01 phần thửa 20 và xác định đất ở vị trí có cạnh tây giáp đường, cạnh đông giáp phần còn lại của thửa đất số 20, tờ bản đồ số 24 xã T.

**** Tại bản tự khai ngày 10/3/2016 (bl 84) người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B trình bày***: Cụ H2 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 20, tờ 24 xã T ngày 16/10/2014. Ngày 16/12/2014, cụ H2 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng phần đất trên cho ông T, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 20, tờ 24 vào ngày 06/01/2015. Trình tự, thủ tục lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên là theo đúng quy định của pháp luật đất đai lúc bấy giờ.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2018/DS-ST ngày 18/9/2018 đã tuyên:

Áp dụng các Điều 92, 157, 158, 227, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 631, 633, 634, 635, 636, 674, 675, 676, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/08/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Các Điều 27, 28, 31, 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 12, 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí tòa án; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn K đối với ông Phạm Văn T. Về việc: "Yêu cầu chia di sản thừa kế là ½ diện tích đất ở thửa 20, tờ số 24 xã T do ông Phạm Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV151398 ngày 06/01/2015 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp có diện tích đo đạc thực tế 4.371m^2 ".

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị C đối với ông Phạm Văn T. Về việc: "Yêu cầu chia di sản thừa kế là giá trị ngôi nhà".

Ghi nhận ý chí của ông K, bà C giao cho ông T quản lý ngôi nhà dùng để thờ cúng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết phần di sản của ông H2 là ½ diện tích đất ở thửa số 20, tờ bản đồ số 24 xã T có diện tích đo đạc thực tế 4.371m^2 do ông Phạm Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV151398 ngày 06/01/2015 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 06/01/2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K, bà C. Về việc: "Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 20 tờ bản đồ số 24 xã T ngày 16/10/2014 giữa ông Phạm Văn H2 và ông Phạm Văn T".

Công nhận ông Phạm Văn T được quyền sử dụng đất hợp pháp thuộc ½ diện tích đất ở thửa đất số 20, tờ bản đồ số 24 xã T có diện tích theo hiện trạng là 4.371m^2 do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/01/2015.

5. Xác định di sản thừa kế của bà Trần Thị L là ½ diện tích đất thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 24 xã T có diện tích theo hiện trạng là 4.371m^2 do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/01/2015.

6. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn H2 được hưởng từ di sản của cụ Trần Thị L là 1.092,7m^2 thuộc một phần thửa số 20, tờ bản đồ số 24 xã T do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/01/2015.

7. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị C đối với ông Phạm Văn T.

- Chia thừa kế quyền sử dụng đất thuộc di sản của cụ L chết để lại và phần di sản của cụ H2 hưởng từ cụ L là quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 20, tờ số 24 xã T. *Cụ thể:*

+ Ông K được nhận đất ở các thửa 228-1a: 86,8m^2 + 28-2 diện tích 19,1m^2 + thửa 20-1d diện tích 1.346,6m^2 = 1.452,5m^2. Mục đích sử dụng đất là cây lâu năm.

+ Bà C được nhận đất ở các thửa: 20-1c diện tích 254,7m^2 + 20-1b diện tích 1.197m^2 = 1.451,7m^2. Mục đích sử dụng đất là cây lâu năm.

Ghi nhận bà C tự nguyện dùng thửa đất mà hiện trạng là đường nước sử dụng chung ở thửa 20-1c diện tích 254,7m^2 làm đường nước chung cho bà C, ông K, ông T.

+ Ông T được hưởng thừa kế di sản của cụ L, cụ H2 là 1.466m^2 và phần diện tích thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông là 4.371m^2. Tổng diện tích đất ông T được quyền sử dụng là 5.837,8m^2 thuộc một phần thửa 20, tờ số 24 xã T được thể hiện tại các thửa theo họa đồ ngày 14/9/2018 gồm: Thửa 228-1 diện

tích 24,3m^2 + thửa 20-1 diện tích 5.727,6m^2 + thửa 20-1a diện tích 80,4m^2 + thửa 228-1 diện tích 4,5m^2 + thửa 20-1e diện tích 0,9m^2 + thửa 228-1b diện tích 0,1m^2. Trong đó: có 900m^2 đất ở, 4.857,4m^2 là đất trồng cây lâu năm.

(Theo họa đồ ngày 14/9/2018)

8. Buộc ông Phạm Văn T, Võ Thị H, Phạm Văn D1, Phạm Thanh H1, Phạm Văn T1 phải có nghĩa vụ liên đới giao toàn bộ phần đất cho bà Phạm Thị C được hưởng là 1.451,7m^2.

Phần đất phải giao có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp thửa đất số 20 của ông T.

- Hướng Nam giáp phần đất ông K được nhận.

- Hướng Đông giáp đường.

- Hướng Tây giáp thửa số 20 của ông T.

9. Buộc ông Phạm Văn T, Võ Thị H, Phạm Văn D1, Phạm Thanh H1, Phạm Văn T1 phải có nghĩa vụ liên đới giao toàn bộ phần đất cho ông Phạm Văn K được hưởng là 1.452,5m^2.

Phần đất phải giao có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp phần bà C được nhận.

- Hướng Nam giáp thửa số 28 của ông K.

- Hướng Đông giáp đường.

- Hướng Tây giáp thửa số 20 của ông T.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Văn T mang số BV 151398, ngày 06/01/2015 đối với diện tích đất mà ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn T được chia theo diện tích đất thực tế tại họa đồ ngày 14/9/2018.

10. Công nhận quyền sử dụng đất thửa số 28 tờ bản đồ số 24 xã T theo diện tích đo đạc thực tế là 1.731,3m^2 thể hiện tại các thửa 20-2 diện tích 4,9m^2 + thửa 28-1 diện tích 1.726,4m^2 (theo họa đồ ngày 14/9/2018) thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Phạm Văn K.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ Phạm Văn H2 mang số BV 125712, ngày 16/10/2014 sang cho ông Phạm Văn K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/10/2018, bị đơn ông Phạm Văn T kháng cáo. Theo đơn kháng cáo ông T trình bày: Ông bị tai nạn giao thông không đủ sức khỏe để tham dự phiên tòa nhưng tòa sơ thẩm lại xét xử vắng mặt ông là không đúng quy định pháp luật. Đối với phần đất thửa 20, tờ 24 ông được cụ H2 lập hợp đồng tặng

cho và ông đã được cấp quyền sử dụng đất nên thuộc sở hữu hợp pháp của ông. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Nguyên đơn ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị C cùng trình bày: Kháng cáo của ông T là không có căn cứ, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K trình bày: Nội dung bản án sơ thẩm tuyên là phù hợp. Bởi lẽ, nguồn gốc đất của cụ H2, cụ L nhưng khi cụ L chết thì cụ H2 đã định đoạt toàn bộ thửa đất số 20 cho ông T là không phù hợp. Đối với phần thửa 28 khi còn sống cụ H2, cụ L đã cho bà C, bà C không sử dụng đã chuyển nhượng cho ông K nên ông K yêu cầu công nhận phần đất này cho ông K là phù hợp. Yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông T cho rằng tòa sơ thẩm xét xử vắng mặt ông là không hợp pháp. Căn cứ vào hồ sơ vụ án thể hiện tòa sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ ông T, bà H đến lần thứ hai nhưng ông T, bà H vắng mặt nên tòa sơ thẩm xét xử vắng mặt ông T, bà H là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung: Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ hay giấy tờ gì chứng minh nên không được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông Phạm Văn T và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông T cho rằng ông bị tai nạn giao thông, tòa sơ thẩm xét xử vắng mặt ông là không đúng quy định của pháp luật nhưng ông không xuất trình được chứng cứ hay giấy tờ gì chứng minh ông bị tai nạn không đủ sức khỏe để tham dự phiên tòa. Căn cứ vào hồ sơ vụ án thể hiện tòa sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ ông T đến lần thứ hai nhưng ông T vắng mặt nên tòa sơ thẩm xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, kháng cáo của ông T đối với phần này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Cụ Phạm Văn H2 và cụ Trần Thị L có 03 người con gồm ông Phạm Văn K, ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị C. Năm 2004, cụ L chết; năm 2016 cụ H2 chết, hai cụ chết không để lại di chúc. Cụ H2 có đứng tên quyền sử dụng đất gồm các thửa 20, 28, cùng tờ bản đồ số 24 có tổng diện tích là 10.484,2m^2. Trong đó, thửa 20 có diện tích theo đo đạc thực tế là 8.742,1m^2 (có 900m^2 đất thổ cư) do ông T đang quản lý sử dụng và thửa 28, diện tích 1.731,3m^2 do ông K đang quản lý sử dụng. Các thửa đất trên cùng tọa lạc tại ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre, do cụ H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Các bên đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất là của cụ H2 và cụ L chết để lại. Theo đó nguyên đơn cho rằng phần đất thửa 28 là của cụ H2 cho bà C và bà C bán lại cho ông K nên ông K yêu cầu công nhận phần đất này cho ông. Riêng phần đất thửa 20 khi còn sống cụ H2 đã lập hợp đồng tặng cho phần đất này cho ông T nhưng không có ý kiến của ông K, bà C là không hợp pháp nên ông K, bà C yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho giữa cụ H2 với ông T ngày 16/12/2014 và chia thừa kế theo pháp luật đối với ½ diện tích đất của cụ L thành 04 phần bằng nhau, cụ H2, ông K, ông T, bà C mỗi người hưởng 1 phần là (8.742,1m^2/2)/4 = 1.092,7m^2. Phần của cụ H2 được nhận từ cụ L thì ông K, bà C yêu cầu mỗi người được nhận 363m^2. Đối với phần căn nhà của cụ L, cụ H2 để lại thì ông K, bà C không tranh chấp và đồng ý để lại cho ông T quản lý, sử dụng thờ cúng. Ông T thì cho rằng phần đất thửa 20 ông được cụ H2 lập hợp đồng tặng cho, có xác nhận của Ủy ban nhân nhân xã và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phần đất này thuộc sở hữu hợp pháp của ông. Ông không đồng ý hủy hợp đồng tặng cho này và không đồng ý chia thừa kế cho ông K, bà C.

[4] Căn cứ vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 16/12/2014 thể hiện cụ H2 có cho ông T phần đất thửa 20, hợp đồng có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, khi còn sống cụ H2 có lời khai thừa nhận phần đất này là tài sản chung của cụ và cụ L. Năm 2014, cụ L chết không để lại di chúc nhưng cụ H2 lại định đoạt toàn bộ phần đất này cho ông T mà không có ý kiến đồng ý của ông K, bà C là không phù hợp. Phần di sản của cụ L được xác định ½ diện tích thửa đất 20 là 4.371,05m^2, chia cho các đồng thừa kế của cụ L gồm cụ H2, ông K, ông T, bà C mỗi người được 01 phần là 4.371,05m^2/4= 1092,7m^2. Phần di sản của cụ H2 được xác định là 4.371,05m^2 và phần di sản này đã được cụ H2 định đoạt cho ông T bằng hợp đồng tặng cho đất nêu trên là phù hợp. Như vậy, hợp đồng tặng cho đất giữa cụ H2 với ông T vô hiệu một phần đối với phần di sản của cụ L có diện tích là 4.371,05m^2 và chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế của cụ L là phù hợp. Cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn bộ chứng cứ và chấp nhận yêu cầu

chia thừa kế của ông K, bà C là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được cấp nhận giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, về phần án phí sơ thẩm không có giá ngạch cấp sơ thẩm nhận định ông K phải chịu án phí không có giá ngạch tổng cộng là 500.000 đồng nhưng phần quyết định cấp sơ thẩm không tuyên ông K phải chịu số tiền này là có thiếu sót cần điều chỉnh cho phù hợp.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm các bên đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đã phát sinh hiệu lực.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2018/DS-ST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn K đối với ông Phạm Văn T về việc chia di sản thừa kế là ½ diện tích đất thửa 20, tờ số 24 do ông Phạm Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị C đối với ông Phạm Văn T về việc chia di sản thừa kế là giá trị căn nhà.

Ghi nhận việc ông K, bà C tự nguyện giao căn nhà cho ông T quản lý dùng để thờ cúng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà C không yêu cầu giải quyết phần di sản của cụ H2 là ½ diện tích đất ở thửa số 20, tờ bản đồ số 24 do ông Phạm Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K, bà C về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 20, tờ bản đồ số 24 lập ngày 16/10/2014 giữa cụ Phạm Văn H2 và ông Phạm Văn T.

Công nhận ½ diện tích đất thửa số 20, tờ bản đồ số 24 có diện tích là 4.371m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T.

5. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị C đối với ông Phạm Văn T.

Ông K được chia phần đất có diện tích 1.452,5m^2 (ký hiệu thửa 228-1a là 86,8m^2; thửa 28-2 là 19,1m^2 và thửa 20-1d là 1.346,6m^2). Mục đích sử dụng đất là cây lâu năm.

Bà C được chia phần đất có diện tích 1.451,7m^2 (ký hiệu thửa 20-1c là 254,7m^2; thửa 20-1b là 1.197m^2). Mục đích sử dụng đất là cây lâu năm.

Ghi nhận việc bà Chim tự nguyện sử dụng thửa đất 20-1c diện tích 254,7m^2 làm đường nước chung cho bà Chim, ông Khơi và ông Thả.

Ông T được chia phần đất có diện tích là 1.466m^2 (thuộc một phần đất thửa 20, tờ 24 do ông T đang quản lý, sử dụng). Mục đích sử dụng đất là cây lâu năm.

(Các phần đất được chia cùng tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre và có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

Buộc ông Phạm Văn T, bà Võ Thị H, anh Phạm Văn D1, anh Phạm Thanh H1, anh Phạm Văn T1 có trách nhiệm giao phần đất nêu trên cho những người được nhận thừa kế.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Văn T mang số BV 151398, ngày 06/01/2015 để cấp cho ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn T theo diện tích đất thực tế mà ông K, bà C, ông T được nhận.

6. Công nhận phần đất có diện tích 1.731,3m^2 (thuộc các thửa 20-2 có diện tích là 4,9m^2 và thửa 28-1 có diện tích 1.726,4m^2), cùng tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã T, huyện B thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Phạm Văn K (*Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn H2 đứng tên số BV125712, ngày 16/10/2014 để cấp ông Phạm Văn K theo quy định của pháp luật đất đai.

7. Về chi phí tố tụng tổng cộng là 7.940.100 đồng. Số tiền này ông K đã tạm ứng nộp xong.

Buộc ông Phạm Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông K số tiền 1.907.800 đồng (Một triệu chín trăm lẻ bảy ngàn tám trăm đồng).

Buộc bà Phạm Thị C có nghĩa vụ hoàn trả cho ông K số tiền 1.889.200 đồng (Một triệu tám trăm tám mươi chín ngàn hai trăm đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông K phải chịu tổng cộng là 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 5.810.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng là 6.310.000đ (Sáu triệu ba trăm mười ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông K đã nộp theo các biên lai thu số 0015552 ngày 10/12/2015; số 0010166 ngày 05/12/2016; số 0010162 ngày 29/11/2016; số 0005811 ngày 15/7/2017 và số 0017975 ngày 11/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông K còn phải nộp tiếp số tiền 723.000đ (Bảy trăm hai mươi ba ngàn đồng).

- Bà C phải chịu 5.806.800 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà C đã nộp tổng cộng là 3.087.000 đồng theo các biên lai thu số 0015551 ngày 10/12/2015 và số 0005810 ngày 15/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Bà C được hoàn lại số tiền 2.719.800đ (Hai triệu bảy trăm mười chín ngàn tám trăm đồng).

- Ông T phải chịu 5.864.000đ (Năm triệu tám trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0019374 ngày 17/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng